

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH  
Tổ 33, khu phố Hà Khánh 5, phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số/Form No B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính/Issued under  
Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December  
22, 2014 by the Ministry of Finance)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ/INTERIM BALANCE SHEET**  
(Dạng đầy đủ/Full format)

Quý 4 năm 2025

January 1, 2025 - December 31, 2025

Đơn vị tính/Currency unit: VND

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/Code	Thuyết minh/Notes	Số cuối quý/End of quarter	Số đầu năm/Beginning of year
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN/ CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>5 588 844 129 990</b>	<b>4 549 973 245 008</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>72 706 840 025</b>	<b>35 536 335 809</b>
1. Tiền/ Cash	111		72 706 840 025	35 536 335 809
2. Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term investments</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>1 461 500 000 000</b>	<b>521 500 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh/ Held-for-trading securities	121		1 500 000 000	1 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/ Provision for the Devaluation of Held-for-Trad	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments	123		1 460 000 000 000	520 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Short-term accounts receivable</b>	<b>130</b>		<b>3 234 341 780 835</b>	<b>2 961 555 888 752</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables	131	VI.3	3 213 653 519 856	2 952 467 185 964
2. Trả trước cho người bán/ Short-term advances to suppliers	132		666 927 961	666 927 961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng/ Construction contracts-in-progress receivea	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/ Short-term loan receivables	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác/ Others short-term receivables	136	VI.4	209 340 520 157	197 740 961 966
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)/ Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		(189 319 187 139)	(189 319 187 139)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý / Shortage of assets awaiting resolution	139			
<b>IV. Hàng tồn kho/ Inventories</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>709 474 927 054</b>	<b>882 092 912 598</b>
1. Hàng tồn kho/ Inventories	141		709 474 927 054	882 092 912 598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ Provision for decline in value of inventories (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>110 820 582 076</b>	<b>149 288 107 849</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn/ Short-term prepaid expanses	151	VI.13	989 043 025	1 997 067 686
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Value added tax to be reclaimed	152		80 790 752 729	123 594 849 376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ Tax and other receivables from State Budgets	153	VI.17	29 040 786 322	23 696 190 787



4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ/ Government bond under repurchase	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN/ LONG-TERM ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>2 186 586 519 174</b>	<b>2 872 941 878 656</b>
<b>I./ Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term receivables</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term trade receivables	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advanced payments to suppliers	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Working capital provided to sub-units	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn/ Intra-company long-term receivables	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn/ Long-term loan receivables	215			
6. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ Provision for long-term doubt receivables (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định/ Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>2 126 492 492 657</b>	<b>2 811 018 275 202</b>
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221	VI.9	2 125 024 653 134	2 811 018 275 202
- Nguyên giá/ Cost	222		21 067 152 223 052	21 207 353 794 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	223		(18 942 127 569 918)	(18 396 335 519 322)
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ Finance lease fixed assets	224			
- Nguyên giá/ Cost	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed asset	227		1 467 839 523	
- Nguyên giá/ Cost	228	VI.10	6 352 090 996	6 767 357 553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	229		(4 884 251 473)	(6 767 357 553)
<b>III. Bất động sản đầu tư/ Intangible fixed asset</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá/ Cost	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term property in progress</b>	<b>240</b>		<b>7 032 350 058</b>	<b>5 522 242 671</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term work in progress	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Long-term work in progress	242	VI.8	7 032 350 058	5 522 242 671
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investments</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Investments in associates and joint-ventures	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investments in equity of other entities	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)/ Investments in equity of other entities (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held to maturity investments	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>53 061 676 459</b>	<b>56 401 360 783</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261	VI.13	4 047 616 216	4 579 352 220
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/ Long-term equipment, supplies and spare parts fo	263		49 014 060 243	51 822 008 563
4. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7 775 430 649 164</b>	<b>7 422 915 123 664</b>

NGUỒN VỐN/EQUITY AND LIABILITIES	Mã số/Code	Thuyết minh/Notes	Số cuối quý/End of quarte	Đầu năm/Beginning of year
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1 830 310 118 610</b>	<b>2 367 733 754 835</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn/ Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>1 795 184 177 010</b>	<b>2 244 983 754 835</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ Current trade payables	311	VI.16	1 212 767 923 290	1 434 709 864 971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Current deferred revenue	312		688 403	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Tax and payables to the State	313	VI.17	167 321 421 389	20 824 806 938
4. Phải trả người lao động/ Payables to employees	314		202 418 327 012	149 697 070 928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Current payable expenses	315	VI.18	4 195 431 127	1 010 946 355
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Intra-Company current payables	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng/ Payables based on stages of construction co	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ Current unrealized revenue	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác/ Other current payables	319	VI.19	87 821 490 223	459 621 042 403
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Current loans and finance lease liabilities	320	VI.15		75 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Provision for current payables	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ Bonus, welfare fund	322		120 658 895 566	104 120 023 240
13. Quỹ bình ổn giá/ Price stabilization fund	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ/ Government bond purchased for resale	324			
<b>II. Nợ dài hạn/ Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>35 125 941 600</b>	<b>122 750 000 000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn/ Long-term trade payables	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ Long-term deferred revenue	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn/ Long-term payable expenses	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ Intra-company payables for operating capital received	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn/ Long-term internal payables	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn/ Long-term unrealized revenue	336			
7. Phải trả dài hạn khác/ Other long-term payables	337	VI.19	35 125 941 600	5 000 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term loans and finance lease liabilities	338	VI.15		117 750 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi/ Transition bonds	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi/ Preference stocks	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax payable	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn/ Provision for long-term payables	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ/ Science and technology development fund	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>VI.25</b>	<b>5 945 120 530 554</b>	<b>5 055 181 368 829</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity</b>	<b>410</b>		<b>5 945 120 530 554</b>	<b>5 055 181 368 829</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu/ Paid-in capital	411	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Ordinary Shares with Voting Rights	411a	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred Shares	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần/ Capital surplus	412	230 890 628 441	230 890 628 441
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Conversion option on convertible bonds	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu/ Owners' other capital	414	31 536 951 972	24 898 190 553
5. Cổ phiếu quỹ (*)/ Treasury stocks *	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Differences upon asset revaluation	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Exchange rate differences	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển/ Development investment fund	418	113 578 681 648	120 217 443 067
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ Enterprise reorganization assistance fund	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other equity fund	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed profit after tax	421	1 069 114 268 493	179 175 106 768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ Undistributed profit after tax brought forward	421a	414 023 712 746	9 918 844 333
- LNST chưa phân phối kỳ này/ Undistributed profit after tax for the current period	421b	655 090 555 747	169 256 262 435
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB/ Construction investment fund	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Other funds</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí/ Funds	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/ Funds that form fixed assets	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>7 775 430 649 164</b>	<b>7 422 915 123 664</b>

Lập/Prepared on ngày/day 18 tháng/month 01 năm/year 2026

Người lập biểu/Prepared by  
(Ký, họ tên/Signature, full name)

  
Phan Thi Phung

Kê toán trưởng/Chief Accountant  
(Ký, họ tên/Signature, full name)

  
Trần Tú Linh

Tổng giám đốc/General Director  
(Ký, họ tên, đóng dấu/Sign, full name, and seal,

  
Nguyễn Việt Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**STATEMENT OF INCOME**

Quý 4 năm 2025  
4th Quarter, 2025

Đơn vị tính: VND

Unit: VND

Chỉ tiêu/ Items	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Quý này/ Reporting quarter		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay/ Current year	Năm trước/ Previous year	Năm nay Current year	Năm trước Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Income from sales of merchandises, and rendering of services	01	VII.1	2 953 240 166 237	2 884 077 747 602	10 785 792 298 804	11 908 408 145 250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		2 953 240 166 237	2 884 077 747 602	10 785 792 298 804	11 908 408 145 250
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of good sold and services rendered	11	VII.3	1 998 426 977 202	2 669 850 474 110	9 259 954 815 039	11 084 642 168 984
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit from sales of good and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		954 813 189 035	214 227 273 492	1 525 837 483 765	823 765 976 266
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Finance income	21	VII.4	15 458 436 402	5 416 389 493	29 065 577 313	6 526 582 741
7. Chi phí tài chính/ Finance expenses	22	VII.5	70 007 934 777	6 484 400 411	81 418 865 332	24 951 442 951
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ In which: Interest expenses	23		1 135 672 222	4 276 626 064	10 130 102 777	20 823 968 604
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General administration expenses	26	VII.8	44 213 950 396	41 345 479 641	120 458 014 491	114 630 691 132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net profit from operating activity {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		856 049 740 264	171 813 782 933	1 353 026 181 255	690 710 424 924

11. Thu nhập khác/ Other income	31	VII.6	1 131 260 419	2 126 906 087	4 008 720 684	3 819 939 209
12. Chi phí khác/ Other expenses	32	VII.7	2 013 763 187	1 650 250 714	6 356 704 336	6 024 696 187
13. Lợi nhuận khác/ Other profit (40 = 31 - 32)	40		(882 502 768)	476 655 373	(2 347 983 652)	(2 204 756 978)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		855 167 237 496	172 290 438 306	1 350 678 197 603	688 505 667 946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expense	51	VII.10	200 076 681 749	17 498 882 972	299 376 682 003	69 249 405 511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Deferred corporate income tax expense	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		655 090 555 747	154 791 555 334	1 051 301 515 600	619 256 262 435
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)/ Basic Earnings per Share (*)	70		1 456	344	2 336	1 376
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)/ Diluted Earnings per Share (*)	71					

Người lập biểu  
PREPARER

*Handwritten signature*

*Trần Thị Phụng*

Kê toán trưởng  
CHIEF ACCOUNTANT

*Handwritten signature*

*Trần Vũ Linh*

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2026  
Prepared on day ..... month ..... year.....

Tổng giám đốc  
GENERAL DIRECTOR



*Nguyễn Việt Dũng*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**  
**CASH FLOW STATEMENT USING THE INDIRECT METHOD**

Năm 2025  
January 1, 2025 - December 31, 2025

Đơn vị tính: VND  
Unit: VND

Chỉ tiêu	Items	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Lũy kế từ đầu năm đến quý này nay/ Cumulative from the beginning of the year to this quarter of this year	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước/ Cumulative from the beginning of the year to this quarter of last year
1		2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh/ Cash flow generated from operating activities</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế/ Accounting profit before tax		01		1 350 678 197 603	688 505 667 946
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for</b>					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortization		02		550 723 882 726	570 079 923 753
- Các khoản dự phòng/ Provisions		03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		04		2 230 200 000	3 053 700 000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Profit or loss from investing activities		05		(29 227 800 668)	(6 590 059 218)
- Chi phí lãi vay/ Interest expenses		06		10 130 102 777	20 823 968 604
- Các khoản điều chỉnh khác/ Other adjustments		07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before changes in working capital</b>		08		<b>1 884 534 582 438</b>	<b>1 275 873 201 085</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Increase, Decrease in receivables		09		(223 470 664 939)	(45 317 580 933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho/ Increase, Decrease in inventories		10		175 444 222 614	(151 482 019 673)
- Tăng, giảm các khoản phải trả/ Increase, Decrease in payables		11		82 616 031 731	336 389 321 943
- Tăng, giảm chi phí trả trước/ Increase, Decrease in prepaid expenses		12		1 539 760 665	(1 618 952 414)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/ Increase, Decrease in Trading Securities		13			
- Tiền lãi vay đã trả/ Interest paid		14		(10 130 102 777)	(20 841 230 933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid		15		(149 900 000 000)	(57 700 000 000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other income from operating activity		16		835 036 000	815 340 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh/ Other payments for operating activity		17		(56 223 503 930)	(69 072 389 773)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flow from used in operating activities</b>		20		<b>1 705 245 361 802</b>	<b>1 267 045 689 302</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác/ Payments for fixed asset purchase and other long-term assets		21		(12 873 855 996)	(74 122 309 674)



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH  
Tổ 33, khu phố Hà Khánh 5, phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số B09-DN  
Form No. B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Issued according to Circular No.  
200/2014/TT-BTC

dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Quý 4 năm 2025  
4th Quarter, 2025

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/ Business Activity Characteristics

1. Hình thức sở hữu vốn/ Form of Capital Ownership

Công ty cổ phần/ Joint Stock Company

2. Lĩnh vực kinh doanh/ Business Field

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh và bán điện/ Investment in the construction, operation and management of Quang Ninh Thermal Power Plant and electricity sales

3. Ngành nghề kinh doanh/ Business Sector

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200MW/ The Company's main business activities are power generation and electricity trading. It operates and manages the Quang Ninh Thermal Power Plant, which consists of four generating units with a total capacity of 1,200MW

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/ Typical Production and Business Cycle

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng/ The Company's typical production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính/ Business activities characteristics during the financial year has impacts on Financial Statement

6. Cấu trúc doanh nghiệp/ Business structure

- Danh sách công ty con/ List of Subsidiaries;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết/ List of Joint Ventures and Associates;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc/ List of dependent units without independent legal status and accounting.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vị sai chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)/

Statement on the comparability of information on Financial Statement (whether comparable or not, if not, specify the reason such as change in ownership form, splitting, merging, specify the length of the comparison period...).

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting period and currency used in Accounting

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)/ Fiscal year: starting from 01/01 and ending on 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi/ Currency Used in Accounting: VND. If there is a change in the accounting currency compared to the previous year, explain the reason and impact of the change.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)/ The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting standards and policy

1. Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting standard applied

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính/

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System as promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and other relevant guiding circulars issued by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of its financial statements.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Statement of compliance with accounting standards and policies

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính/

The Board of General Directors ensures compliance with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System as promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, as well as other relevant guiding circulars issued by the Ministry of Finance in the preparation of the financial statements.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)/ Applied accounting policy (assuming the entity is a going concern)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam/

Conversion of financial statements from foreign currency to Vietnamese Dong (VND) (In cases where the accounting currency differs from VND): Impact (if any) due to conversion of Financial statement from foreign currency to VND.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán/ Types of exchange rates applied in accounting: VND/USD

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền/ Principles for determining effective interest rates (used for cash flow discounting).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền/ Principles for recognizing cash and cash equivalents.

Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống/ Cash includes cash on hand and deposits in current account at banks. Cash equivalents comprise bank deposits with original maturities of three months or less

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính/ Principles for accounting financial investments

A) Chứng khoán kinh doanh/ Held-for-trading securities;

B) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: theo giá trị gốc/ Held-to-maturity investments: Recognized at historical cost;

C) Các khoản cho vay: theo giá trị gốc/ Loans: Recognized at original value;

D) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết/ Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates;

Đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác/ Investments in equity of other entities;

E) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính/ Accounting methods for other transactions related to financial investments.

- Chứng khoán kinh doanh: các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh/ Trading securities: investments in securities are recorded at historical cost less any allowance for a decline in the value of trading securities.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ/

Held-to-maturity investments: include investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments comprise bank deposits with original maturities of more than three months, held for the purpose of earning periodic interest income.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu/ Principles for accounting receivables

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự/

Receivables are stated at carrying amounts less provision for doubtful debts. The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or for those deemed unlikely to be recoverable due to liquidation, bankruptcy, or other similar financial difficulties of the debtor.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/ Principles for recognizing inventory:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/ Principles for recognizing inventory:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Principles for recognizing inventory: Inventories are recognized based on original value, and if the net realizable value is lower, it is calculated at net realizable value. Original value includes purchase costs, processing costs, and other direct costs incurred to bring inventories to their current location and condition.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền / Inventory valuation method: The value of materials issued from inventory is determined using the weighted average method;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/ Method of accounting for inventories: Perpetual inventory system;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được/ Method of provision for inventory devaluation: Established based on the difference between historical cost and net realizable value.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư/ Recognition principles and depreciation of fixed assets, finance-leased fixed assets, and investment properties:

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính/ Fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation. Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh/ Principles for accounting cooperative business contracts: Not applicable.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh/ Principles for accounting deferred corporate income tax: Not applicable.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước/ Principles for accounting prepaid expenses.

- Các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 1 năm được phân bổ vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính/

Tools and instruments issued for use that do not qualify as fixed assets but are assessed to likely generate future economic benefits with a useful life of more than one year are allocated to production and business expenses using the straight-line method over their estimated useful lives.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, thông thường từ 01 đến 03 năm/ Other prepaid expenses are recognized at cost and allocated on a straight-line basis over their useful lives, typically from 1 to 3 years.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả/ Principles for accounting liabilities.

Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ, bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác/ Liabilities are presented at carrying value, including trade payables, accrued expenses, and other payables.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính/ Principle of recognizing loans and finance lease liabilities.

Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ/ being tracked by debtor and revalued at period-end for foreign currency loans.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay/ Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Borrowing costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred, except for those that are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the cost of those assets when the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 'Borrowing Costs' are met.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả/ Principle of recognizing accrued expenses.

Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Expenses incurred during the accounting period but not yet paid are recognized in the production and business expenses of the reporting period. When such expenses are settled, any difference between the actual payment and the previously accrued amount is adjusted by recording an increase or decrease in the corresponding expense.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả/ Principle and method of recognizing provisions for liabilities.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện/ Principle of recognizing unearned revenue.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi/ Principle of recognizing convertible bonds.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/ Principle of recognizing shareholders' equity:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu/ Principle of recognizing the owner's equity contributions, share premium, convertible bond options, and other owner's equity:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu/ The owner's investment is recognized according to the actual contributed capital of the owner.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ/

The share premium is recognized as the difference, whether greater or less, between the actual issuance price and the par value of the shares upon the first issuance, additional issuance, or reissuance of treasury shares.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Other owner's equity is supplemented from business operation results.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Principle of recognizing asset revaluation differences.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản dư nợ gốc ngoại tệ hoặc phát sinh do thực hiện thanh toán, trả nợ gốc vay được hạch toán vào chi phí trong kỳ/

Principle for recognizing foreign exchange differences: Foreign exchange differences arising from the revaluation of foreign currency-denominated balances or from the settlement of foreign currency transactions are recognized as expenses in the period.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Principle for recognizing undistributed profits: Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to reserves in accordance with the Company's Charter and legal regulations, and upon approval by the General Meeting of Shareholders.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu/ Principle and Method of Revenue Recognition:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện và doanh thu bán sản phẩm từ quá trình sản xuất điện bao gồm doanh thu tro bay, tro xỉ, phế liệu/ Revenue from the sale of products generated from the electricity production process, including revenue from selling ash, slag, and fly ash.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Service Revenue: Revenue from providing services;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác/

Financial income: Revenue arising from interest, royalties, dividends, distributed profits, and other financial activity income.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng/ Construction.

- Thu nhập khác/ Other income.

Các khoản doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm điều kiện sau/ Revenue is recognized when all of the following five conditions are simultaneously satisfied:

(1) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua/ (1) The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the goods to the buyer;

(2) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa/ The Company no longer retains control over the goods nor managerial involvement to the extent usually associated with ownership;

(3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn/ The revenue can be measured reliably;

(4) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng/ It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;

(5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng/ The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu/ The accounting principle for revenue reductions

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán/ Principle of Accounting for Cost of Goods Sold.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính/ Principles of accounting for financial expenses.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; (ii) chi phí cho vay và đi vay vốn; (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính/

The expenses recognized as financial expenses include: i Expenses or losses related to financial investment activities; (ii) Loan-related expenses; (iii) Losses due to exchange rate changes from transactions involving foreign currencies. These items are recorded based on the total amounts incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ/

Accounting principles for selling expenses and administrative expenses: Expenses recognized include:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Principles and methods of recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.

Các loại thuế được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam/Taxes are applied according to the current tax laws in Vietnam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác/ Other accounting principles and methods.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)/ Accounting policies applied (in case the enterprise does not meet the going concern assumption).**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không/ Is there any reclassification of long-term assets and long-term liabilities into short-term?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)/ Principles for determining the value of each type of asset and liability (e.G., Based on net realizable value, recoverable amount, fair value, present value, current cost, etc.)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với/ Principles for financial treatment of:

- Các khoản dự phòng/ Provisions;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)/ Revaluation differences of assets and foreign exchange differences (still reflected in the Balance Sheet – if any).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán/ Supplementary information for items presented in the Balance Sheet.**

(Đơn vị tính: VND)

Unit: VND

**1. Tiền/Cash**

- Tiền mặt/ cash

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/ Bank deposits

- Tiền và tương đương tiền/ Cash equivalents

- Tiền đang chuyển/ In-transit funds

**Cộng/ Total**

	Cuối kỳ Ending balance	Đầu kỳ Beginning balance
	25 153 780	51 975 645
	72 681 686 245	35 484 360 164
	72 706 840 025	35 536 335 809

**2. Các khoản đầu tư tài chính/Financial investments**

A) Chứng khoán kinh doanh/ Held-for-trading securities

- Tổng giá trị cổ phiếu/ Total value of shares

- Tổng giá trị trái phiếu/ Total value of bonds

- Các khoản đầu tư khác/ Other investments

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu/ Reasons for changes for each investment/type of shares, bonds:

	Cuối kỳ Ending balance			Đầu kỳ Beginning balance		
	Giá gốc Original cost	Dự phòng Fair value	Giá trị hợp lý Provision	Giá gốc Original cost	Dự phòng Fair value	Giá trị hợp lý Provision
	1 500 000 000			1 500 000 000		
	1 500 000 000			1 500 000 000		

- + Về số lượng/ Quantity
- + Về giá trị/ Value

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  
b) Held-to-maturity investments

	Cuối kỳ Ending balance		Đầu kỳ Beginning balance	
	Giá gốc Original cost	Giá trị ghi sổ Book value	Giá gốc Original cost	Giá trị ghi sổ Book value
B1) Ngắn hạn/ Short term	1 460 000 000 000	1 460 000 000 000	520 000 000 000	520 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposits	1 460 000 000 000	1 460 000 000 000	520 000 000 000	520 000 000 000
- Trái phiếu/ Bonds				
- Các khoản đầu tư khác/ Other investm				
B2) Dài hạn/ Long term				
- Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposits				
- Trái phiếu/ Bonds				
- Các khoản đầu tư khác/ Other investm				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ  
vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)  
c) Investments in equity of other  
entities

	Cuối kỳ Ending balance			Đầu kỳ Beginning balance		
	Giá gốc Original cost	Dự phòng Provision	Giá trị hợp lý Fair value	Giá gốc Original cost	Dự phòng Provision	Giá trị hợp lý Fair value
- Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Investments in associates and joint-ventures;						
- Đầu tư vào đơn vị khác/ Investments in equity of other entities;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Summary of the activities of subsidiaries, joint ventures, and associates during the period;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Significant transactions between the company and its subsidiaries, joint ventures, and associates during the period.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.
- In cases where the fair value cannot be determined, provide an explanation of the reasons.

### 3. Phải thu của khách hàng/Accounts receivable

	Cuối kỳ Ending balance	Đầu kỳ Beginning balance
A) Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ Short-term receivables	3 213 653 519 856	2 952 467 185 964
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng/ Details of customer receivables accounting for 10% or more of total trade receivables	3 211 438 064 534	2 950 352 989 075
+ Công ty mua bán điện/ EPTC	3 211 438 064 534	2 950 352 989 075
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ Other trade receivables from customers	2 215 455 322	2 114 196 889
B) Phải thu của khách hàng dài hạn/ Long-term receivables		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng/ Details of customer receivables accounting for 10% or more of total trade receivables		
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ Other trade receivables from customers		
C) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan/ Receivables from related parties		

4. Phải thu khác/Others receivables

	Cuối kỳ Ending balance		Đầu kỳ Beginning balance	
	Giá trị Value	Dự phòng Provision	Giá trị Value	Dự phòng Provision
A) Ngắn hạn/ Short term	209 331 943 972	(188 652 259 178)	197 740 961 966	(188 652 259 178)
- Phải thu về cổ phần hoá/ Receivables from equitization;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ Receivables from dividends and distributed profits;				
- Phải thu người lao động/ Receivables from employees;				
- Ký cược, ký quỹ/ Deposits and guarantees;				
- Cho mượn/ Loans;				
- Các khoản chi hộ/ Payments made on behalf of others;				
- Phải thu khác/ Other receivables.	209 331 943 972	(188 652 259 178)	197 740 961 966	(188 652 259 178)

B) Dài hạn/ Long-term

- Phải thu về cổ phần hoá/ Receivables from equitization
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ Receivables from dividends and distributed profits
- Phải thu người lao động/ Receivables from employees
- Ký cược, ký quỹ/ Deposits and guarantees;
- Cho mượn/ Loans;
- Các khoản chi hộ/ Payments made on behalf of others;
- Phải thu khác/ Other receivables.

Cộng/ Total

209 331 943 972 (188 652 259 178) 197 740 961 966 (188 652 259 178)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý/Assets pending resolution

	Cuối kỳ Ending balance		Đầu kỳ Beginning balance	
	Số lượng Quantity	Giá trị Quantity	Số lượng Quantity	Giá trị Quantity

- A) Tiền/ Cash;
- B) Hàng tồn kho/ Inventory;
- C) TSCĐ/ Fixed assets;
- D) Tài sản khác/ Other assets.

6. Nợ khó đòi/Non-performing loans

	Cuối kỳ Ending balance			Đầu kỳ Beginning balance		
	Giá gốc Historical cost	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ Items	Giá gốc Historical cost	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ Items
		Recoverable value			Recoverable value	

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi/  
Total value of overdue receivables and loans or those not yet overdue but difficult to recover;

189 319 187 139

189 319 187 139

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu/ Information on fines, receivables on late payment interest, etc., Arising from overdue debts but not recognized as revenue;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn/ Recoverability of overdue receivables.

**Cộng/ Total**

189 319 187 139

189 319 187 139

**7. Hàng tồn kho/Inventories:**

	Cuối kỳ Ending balance		Đầu kỳ Beginning balance	
	Giá gốc Historical cost	Dự phòng Provision	Giá gốc Historical cost	Dự phòng Provision
- Hàng đang đi trên đường/ Goods in transit;				
- Nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials and supplies;	708 902 801 863		881 217 799 113	
- Công cụ, dụng cụ/ Tools and equipment;	553 787 671		875 064 715	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/ Work-in-progress (WIP);	18 337 520		48 770	
- Thành phẩm/ Finished goods;				
- Hàng hóa/ Merchandise;				
- Hàng gửi bán/ Consigned goods;				
- Hàng hóa kho bảo thuế/ Tax-suspension warehouses.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

**8. Tài sản dở dang dài hạn/Long-term Work-in-Progress Assets**

	Cuối kỳ Ending balance		Đầu kỳ Beginning balance	
	Giá gốc Historical cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable value	Giá gốc Historical cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable value
A, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term Work-in-Progress Production Costs Total				

**Cộng/ Total**

B, Xây dựng cơ bản dở dang/  
Construction in Progress

- Mua sắm/ Purchasing;

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình/Increase and decrease in tangible fixed assets:

Khoản mục Item	Nhà cửa, vật kiến trúc Buildings & Architectonic models	Máy móc thiết bị Equipment & machines	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Transportation & transmit instruments	Thiết bị dụng cụ quản lý Instrument & tools for management	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm Long term trees, working & working animals	TSCĐ hữu hình khác Other tangible fixed assets	Tổng cộng Total
<b>Nguyên giá TSCĐ/ Historical cost</b>							
Số dư đầu năm/ Beginning balance	4 144 813 954 208	15 829 037 786 745	1 220 658 408 140	11 914 228 543		929 416 888	21 207 353 794 524
Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	994 457 702	3 071 599 601	1 543 970 909	973 760 000			6 583 788 212
- Mua trong kỳ/ Purchase during the period	975 655 700	3 071 599 601	1 543 970 909	973 760 000			6 564 986 210
- Đầu tư XD CB hoàn thành/ Completed investment in construction							
- Tăng khác/ Other increases	18 802 002						18 802 002
- Chuyển sang BĐS đầu tư/ Transferred to investment properties							
- Thanh lý, nhượng bán/ Sold, disposed		3 135 239 893	1 148 724 810	908 985 360			5 192 950 063
- Giảm khác/ Other decreases	68 222 966 830	73 369 442 791					141 592 409 621
Số dư cuối kỳ/ Ending Balance	4 077 585 445 080	15 755 604 703 662	1 221 053 654 239	11 979 003 183		929 416 888	21 067 152 223 052
<b>Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation</b>							
Số dư đầu năm/ Beginning balance	2 594 967 136 958	14 576 706 117 103	1 214 227 622 446	9 505 225 927		929 416 888	18 396 335 519 322
- Khấu hao trong năm/ Depreciation during the period	182 845 507 228	366 315 609 008	930 595 616	893 288 807			550 985 000 659
- Tăng khác/ Other increases							
- Chuyển sang BĐS đầu tư/ Transferred to investment properties							
- Thanh lý, nhượng bán/ Sold, disposed		3 135 239 893	1 148 724 810	908 985 360			5 192 950 063
- Giảm khác/ Other decreases							
Số dư cuối kỳ/ Ending Balance	2 777 812 644 186	14 939 886 486 218	1 214 009 493 252	9 489 529 374		929 416 888	18 942 127 569 918
<b>Giá trị còn lại/ Remaining value of tangible fixed assets</b>							

- Tại ngày đầu năm/ At the beginning of the period	1 549 846 817 250	1 252 331 669 642	6 430 785 694	2 409 002 616	2 811 018 275 202
- Tại ngày cuối kỳ/ At the end of the period	1 299 772 800 894	815 718 217 444	7 044 160 987	2 489 473 809	2 125 024 653 134

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6 554 026 099 948 VND;
- Original cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but still in use: 6 554 026 099 948 VND;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý;
- Original cost of tangible fixed assets at the end of the year awaiting liquidation;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Commitments to buy or sell tangible fixed assets of significant value in the future;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Other changes in tangible fixed assets

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình/Increase and decrease in intangible fixed assets:

Khoản mục Item	Quyền sử dụng đất Land using right	Quyền phát hành Establishment & productive right	Bản quyền, bằng sáng chế Patents & creations	Nhãn hiệu hàng hóa Trademark	Phần mềm máy tính Software	TSCĐ vô hình khác Other intangible fixed	Tổng cộng Total
<b>Nguyên giá TSCĐ/ Historical cost</b>							
Số dư đầu năm/ Beginning balance					6 767 357 553		6 767 357 553
- Mua trong năm/ Purchase during the period					1 617 390 909		1 617 390 909
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp/ Generated internally							
- Tăng do hợp nhất KD/ Increased due to business consolidation							
- Tăng khác/ Other increases							
- Thanh lý, nhượng bán/ Sold, disposed					2 032 657 466		2 032 657 466
- Giảm khác/ Other decreases							
Số dư cuối năm/ Ending Balance					6 352 090 996		6 352 090 996
<b>Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated Depreciation</b>							
Số dư đầu năm/ Beginning balance					6 767 357 553		6 767 357 553
- Khấu hao trong năm/ Depreciation during the period					149 551 386		149 551 386
- Tăng khác/ Other increases							
- Thanh lý, nhượng bán/ Sold, disposed					2 032 657 466		2 032 657 466
- Giảm khác/ Other decreases							
Số dư cuối năm/ Ending Balance					4 884 251 473		4 884 251 473
<b>Giá trị còn lại/ Remaining value</b>							
- Tại ngày đầu năm/ At the beginning of the period							
- Tại ngày cuối năm/ At the end of the period					1 467 839 523		1 467 839 523

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Remaining value at the end of the year of intangible fixed assets used as collateral for loans;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 4 734 700 087 VND;
- Original cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use: 4 734 700 087 VND;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính/ Increase and decrease in intangible financial leasing fixed assets

Khoản mục Item	Nhà cửa, vật kiến trúc Building & Architectonic model	Máy móc thiết bị Equipment & machine	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Transportation & transmit instrument	TSCĐ hữu hình khác Other tangible fixed assets	TSCĐ vô hình Intangible fixed assets	Tổng cộng Total
<b>Nguyên giá TSCĐ/ Historical cost</b>						
Số dư đầu năm/ Beginning balance						
- Thuê tài chính trong năm/ Finance leases during the period						
- Mua lại TSCĐ TTC/ Purchase of financial leasing fixed assets						
- Tăng khác/ Other increases						
- Trả lại TSCĐ thuê TC/ Return of financial leasing fixed assets						
- Giảm khác/ Other decreases						
Số dư cuối năm/ Ending balance						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated Depreciation</b>						
Số dư đầu năm/ Beginning balance						
- Khấu hao trong năm/ Depreciation during the period						
- Mua lại TSCĐ TTC/ Purchase of financial leasing fixed assets						
- Tăng khác/ Other increases						
- Trả lại TSCĐ thuê TC/ Return of financial leasing fixed assets						
- Giảm khác/ Other decreases						
Số dư cuối năm/ Ending balance						
<b>Giá trị còn lại/ Remaining Value</b>						
- Tại ngày đầu năm/ At the beginning of the period						
- Tại ngày cuối năm/ At the end of the period						

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Additional lease payments incurred are recognized as expenses during the year;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- \* Basis for determining additional lease payments;
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư/ Increase and decrease in investment properties**

Khoản mục Item	Số Đầu kỳ Ending balance	Tăng trong năm Increase during the year	Giảm trong năm Decrease during the year	Số Cuối kỳ Beginning balance
<b>Nguyên giá/ Historical cost</b>				
- Quyền sử dụng đất/ Land using right				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land using rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation value</b>				
- Quyền sử dụng đất/ Land using right				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land using rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				
<b>Giá trị còn lại/ Remaining value</b>				
- Quyền sử dụng đất/ Land using right				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land using rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				
<b>A, Bất động sản đầu tư cho thuê/Real Estate Investments for rent</b>				
<b>B, Bất động sản đầu tư/Investment property held for appreciation</b>				
<b>Nguyên giá/ Historical cost</b>				
- Quyền sử dụng đất/ Land using right				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land using rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị/ Impairment loss</b>				
- Quyền sử dụng đất/ Land using right				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land using rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				
<b>Giá trị còn lại/ Remaining value</b>				
- Quyền sử dụng đất/ Land using right				
- Nhà/ Buildings				
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and land using rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Infrastructure				

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

- Notes to the figures and other explanations.

13. Chi phí trả trước/Prepaid expenses

A) Ngắn hạn/ Short-term

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ/ Prepaid expenses for operating leases of fixed as

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng/ Tools and supplies used;

- Chi phí đi vay/ Borrowing costs;

- Các khoản khác/ Other items ;

Cuối kỳ  
Ending balance

Đầu kỳ  
Beginning balance

66 560 569

922 482 456

1 997 067 686

B) Dài hạn/ Long-term

- Chi phí thành lập doanh nghiệp/ Company formation costs

- Chi phí mua bảo hiểm/ Insurance purchase costs;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng/ Tools and supplies used;

- Các khoản khác/ Other items

2 592 387 836

3 258 658 450

1 455 228 380

1 320 693 770

Cộng/ Total

5 036 659 241

6 576 419 906

14. Tài sản khác/Other assets

A. Ngắn hạn/ Short-term

Cuối kỳ  
Ending balance

Đầu kỳ  
Beginning balance

B. Dài hạn/ Long-term

Cộng/ Total

15. Vay và nợ thuê tài chính/Loans and financial lease liabilities

Cuối kỳ  
Ending balance

Trong năm  
During balance

Đầu kỳ  
Beginning balance

Giá trị  
Value

Số có khả  
năng trả nợ  
Debt  
repayment  
ability

Tăng  
Increase

Giảm  
Decrease

Giá trị  
Value

Số có khả  
năng trả nợ  
Debt  
repayment  
ability

A, Vay ngắn hạn/ Short-term loans

75 000 000 000

75 000 000 000

75 000 000 000

B, Vay dài hạn/ Long-term loans

117 750 000 000

117 750 000 000

117 750 000 000

Cộng/ Total

192 750 000 000

192 750 000 000

192 750 000 000

c) Các khoản nợ thuê tài chính/ Financial lease liabilities

Thời hạn Term	Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
Từ 1 năm trở xuống/ Less than 1 year		
Trên 1 năm đến 5 năm/ From 1 to 5 years		
Trên 5 năm/ More than 5 years		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán/Overdue principal and interest of financial lease liabilities

Cuối kỳ  
End of year

Đầu kỳ  
Beginning of year

Gốc  
Principal

Lãi  
Interest

Gốc  
Principal

Lãi  
Interest

- Vay/ Borrowings;

- Nợ thuê tài chính/ Finance lease liabilities;

- Lý do chưa thanh toán/ Reason for delayed payments

Cộng/ Total

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan / Detailed notes on loans and financial lease liabilities with related parties

16. Phải trả người bán/Trade payables

	Cuối kỳ Ending balance		Đầu kỳ Beginning balance	
	Giá trị Amount	Số có khả năng trả nợ Payable amount	Giá trị Amount	Số có khả năng trả nợ Payable amount
A) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term trade payables to suppliers				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả/ Details for each party accounting for 10% or more of total payables;				
+ Tập Đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam/ Vinacomín.	776 149 220 466	776 149 220 466	796 449 391 532	796 449 391 532
+ Tổng Công ty Đông Bắc/ Dong Bac Corp.	401 750 572 274	401 750 572 274	606 585 366 551	606 585 366 551
- Phải trả cho các đối tượng khác/ Other payables	374 398 648 192	374 398 648 192	189 864 024 981	189 864 024 981
<b>Cộng/ Total</b>	<b>1 212 767 923 290</b>	<b>1 212 767 923 290</b>	<b>1 434 709 864 971</b>	<b>1 434 709 864 971</b>
B) Các khoản phải trả người bán dài hạn/ Long-term trade payables to suppliers				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả/ Details for each party accounting for 10% or more of total payables;				
- Phải trả cho các đối tượng khác/ Other payables				
<b>Cộng/ Total</b>				
C) Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Outstanding overdue payables:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn/ Details of individual parties accounting for 10% or more of the total overdue amount;				
- Các đối tượng khác/ Other parties				
<b>Cộng/ Total</b>				
D) Phải trả người bán là các bên liên quan/ Other trade payables to related-party suppliers				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Statutory obligations and receivables from the state

	Đầu kỳ Beginning balance	Số phải nộp trong năm Payables for the year	Số đã thực nộp trong năm Payment made during the period	Cuối kỳ Ending balance
A, Phải nộp/ Payables	20 824 806 938	327 468 051 377	180 971 436 926	167 321 421 389
- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax	17 844 739 386	299 376 682 003	149 900 000 000	167 321 421 389
- Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax	2 980 067 552	20 178 913 267	23 158 980 819	
- Thuế BVMT và các loại thuế khác/ Environmental protection tax		3 000 000	3 000 000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ Land use fee, land rental fee		7 909 456 107	7 909 456 107	
<b>Cộng/ Total</b>	<b>20 824 806 938</b>	<b>327 468 051 377</b>	<b>180 971 436 926</b>	<b>167 321 421 389</b>

	Đầu kỳ Beginning balance	Số phải thu/ được khấu trừ trong kỳ Amounts receivable / deductible during the period	Số đã thực thu/ khấu trừ trong kỳ Amounts collected or deducted during the period	Cuối kỳ Ending balance
B, Phải thu/ Receivables	23 696 190 787	789 668 395 257	784 323 799 722	29 040 786 322
- Thuế GTGT/ Value added tax	23 696 190 787	784 322 076 995	784 323 799 722	23 694 468 060
- Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax		222 226 435		222 226 435
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ Land use fee, land rental fee		5 124 091 827		5 124 091 827
<b>Cộng</b>	<b>23 696 190 787</b>	<b>789 668 395 257</b>	<b>784 323 799 722</b>	<b>29 040 786 322</b>

#### 18. Chi phí phải trả/Payable expenses

	Cuối kỳ Ending balance	Đầu kỳ Beginning balance
A) Ngắn hạn/ Short-term	4 195 431 127	1 010 946 355
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép/ Provision for salary expenses during		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh/ Expenses incurred during business suspension;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán/ Estimated provision		
- Lãi vay/ Loan interest		
- Chi phí sửa chữa lớn/ Major repair expenses		
- Các khoản trích trước khác/ Other accrued provisions;	4 195 431 127	1 010 946 355
B) Dài hạn		
- Lãi vay/ Loan interest		
- Các khoản khác/ Others		
<b>Cộng/ Total</b>	<b>4 195 431 127</b>	<b>1 010 946 355</b>

#### 19. Phải trả khác/Other payables

	Cuối kỳ Ending balance	Đầu kỳ Beginning balance
A) Ngắn hạn/ Short-term		
- Tài sản thừa chờ giải quyết/ Surplus assets pending resolution;		
- Kinh phí công đoàn/ Trade union fund;	196 543 479	361 600 396
- Bảo hiểm xã hội/ Social insurance;		2 528 410 799
- Bảo hiểm y tế/ Health insurance;		446 190 142
- Bảo hiểm thất nghiệp/ Unemployment insurance;		198 306 729

- Phải trả về cổ phần hoá/ Payables related to equitization;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ Short-term deposits and guarantees received;	5 229 309 472	45 683 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả/ Dividends and profits payable;	3 406 540 843	453 229 617 069
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Other payables and obligations.	78 989 096 429	2 811 234 268
<b>Cộng/ Total</b>	<b>87 821 490 223</b>	<b>459 621 042 403</b>
<b>B) Dài hạn/ Long-term</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ Long-term deposits and guarantees received	35 125 941 600	5 000 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Other payables and obligations		
<b>Cộng/ Total</b>	<b>35 125 941 600</b>	<b>5 000 000 000</b>
<b>C) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)/ Number of overdue unpaid</b>		

**20. Doanh thu chưa thực hiện/Unearned revenue**

**Cuối kỳ**                      **Đầu kỳ**  
**Ending balance**                      **Beginning balance**

**A) Ngắn hạn/ Short-term**

- Doanh thu nhận trước/ Advance revenue;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ Revenue from traditional customer loyalty
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ Other unearned revenues.

**Cộng/ Total**

**B) Dài hạn/ Long-term**

- Doanh thu nhận trước/ Advance revenue;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ Revenue from traditional customer loyalty
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ Other unearned revenues.

**Cộng/ Total**

**C) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng/ Inability to fulfill customer contracts**

**21. Trái phiếu phát hành/Bonds issued**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	Balance	Interest	Term	Balance	Interest	Term

**21.1. Trái phiếu thường/ Ordinary bonds**

**A) Trái phiếu phát hành/ Bonds issued**

- Loại phát hành theo mệnh giá/ Nominally issued;
- Loại phát hành có chiết khấu/ Discounted issued;
- Loại phát hành có phụ trội/ Premium issued.

**Cộng/ Total**

**B) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ/ Detail disclosure of bond held by related parties.**

**Cộng/ Total**

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi/ Convertible bonds:**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ Preferred stock classified as liabilities**

- Mệnh giá/ Par value;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)/ Issued to (executives, staff, employees, other individuals);

- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)/ Repurchase terms (time, repurchase price, other basic terms in the issuance contract);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ/ Repurchased value during the period;

- Các thuyết minh khác/ Other disclosures.

**23. Dự phòng phải trả/Provisions payable**

**Cuối kỳ**  
**Ending balance**

**Đầu kỳ**  
**Beginning balance**

**A) Ngắn hạn/ Short-term**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa/ Provision for product warranty;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ Provision for construction warranty;

- Dự phòng tái cơ cấu/ Restructuring provision;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)/ Other provisions

**Cộng/ Total**

**B) Dài hạn/ Long-term**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa/ Provision for product warranty;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ Provision for construction warranty;

- Dự phòng tái cơ cấu/ Restructuring provision;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)/ Other provisions

**Cộng/ Total**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities**

**Cuối kỳ**  
**Ending balance**

**Đầu kỳ**  
**Beginning balance**

**A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại/  
Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/  
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng/ Deferred  
income tax assets related to unused tax losses

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng/  
Deferred income tax assets related to unused tax incentives

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Amount offset against deferred income tax  
liabilities

**Cộng/ Total**

**B- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax liabilities**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả/  
Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/  
Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Amount offset against deferred income tax  
assets

25. Vốn chủ sở hữu/Equity

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/Statement of Changes in Equity

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu/Items of equity							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu Owner's contributed capital	Thặng dư vốn cổ phần Share premium	Vốn khác của chủ sở hữu Other owner's capitals	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Exchange rate differences	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Undistributed	Quỹ đầu tư phát triển Development investment	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Other equity funds	Cộng Total
A	1	2	4	6	7	8	10	12
Số dư đầu năm trước/ Beginning balance	4 500 000 000 000	230 890 628 441	19 620 360 310		416 454 910 748	125 495 273 310		5 292 461 172 809
- Chi mua sắm từ quỹ ĐTPT/ Purchases funded by the development investment fund			5 277 830 243			(5 277 830 243)		-
- Lãi trong năm trước/ Profit for the previous period					619 256 262 435			619 256 262 435
- Tăng khác/ Other increases								
- Phân phối lợi nhuận/ Profit distribution					(856 536 066 415)			(856 536 066 415)
- Lỗ trong năm trước/ Loss for the previous period								
- Giảm khác/ Other decreases								
Số dư đầu năm nay/ Beginning balance of the current period	4 500 000 000 000	230 890 628 441	24 898 190 553		179 175 106 768	120 217 443 067		5 055 181 368 829
- Chi mua sắm từ quỹ ĐTPT/ Purchases funded by the development investment fund			6 638 761 419			(6 638 761 419)		-
- Lãi trong năm nay/ Profit for the current period					1 051 301 515 600			1 051 301 515 600
- Tăng khác/ Other increases								-
- Phân phối lợi nhuận/ Profit distribution					(161 362 353 875)			(161 362 353 875)
- Lỗ trong năm nay/ Loss for the current period								-
- Giảm khác/ Other decreases								-
Số dư cuối năm nay/ Ending balance of current period	4 500 000 000 000	230 890 628 441	31 536 951 972		1 069 114 268 493	113 578 681 648		5 945 120 530 554

	Cuối kỳ Ending balance	Đầu kỳ Beginning balance
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/Owner's contributed capital		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)/ Capital contributed by the parent company (if a subsidiary)		
- Vốn góp của các đối tượng khác/ Capital contributed by other parties		
<b>Cộng/ Total</b>		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận / Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing		
	Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's investment capital		
+ Vốn góp đầu năm/ Capital contribution at the beginning of the year	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm/ Capital contribution increased during the year		
+ Vốn góp giảm trong năm/ Capital contribution decreased during the year		
+ Vốn góp cuối năm/ Capital contribution at the end of the year	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ Dividends and profit distributed		
d) Cổ phiếu/Shares		
	Cuối kỳ Ending balance	Đầu kỳ Beginning balance
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ Number of shares registered for issuance		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ Number of shares sold to the public		
+ Cổ phiếu phổ thông/ Common shares		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)/ Preferred shares (classified as equity)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)/ Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Cổ phiếu phổ thông/ Common shares		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)/ Preferred shares (classified as equity)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ Number of shares in circulation		
+ Cổ phiếu phổ thông/ Common shares: 450 000 000		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)/ Preferred shares (classified as equity)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành/ Par value of outstanding shares: 10 000 VND/CP		
Đ) Cổ tức/ Dividends		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Dividends declared after the end of the financial year:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông/ Dividends declared on common shares: tạm ứng cổ tức 10%/ Interim dividend of 10%.		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi/ Dividends declared on preferred shares:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận/ Cumulative dividends on preferred shares not yet recognized:.....		
E) Các quỹ của doanh nghiệp/ Corporate funds:		
- Quỹ đầu tư phát triển/ Development investment fund;	113 578 681 648	120 217 443 067
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ Financial reserve fund		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other equity funds.		

G) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể/ Income and expense, gains or losses are recognized directly in equity as defined by the specific accounting standards.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/Revaluation surplus of assets**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm/ Reason for changes between the beginning and end of the year

Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
---	---

**27. Chênh lệch tỷ giá/Foreign exchange differences**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND/ Foreign exchange differences due to the conversion of financial statements prepared in foreign currencies to VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác/ Foreign exchange differences arising from other causes.

Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
---	---

**28. Nguồn kinh phí/Funding sources**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm/ Funding allocated during the year
- Chi sự nghiệp/ Non-business expenditures
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm/ Remaining funding at year-end

Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
---	---

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán/Off-balance sheet items**

A) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn/ Leased assets: Total future minimum lease payments under non-cancellable operating leases by maturity

- Từ 1 năm trở xuống/ Less than 1 year;
- Trên 1 năm đến 5 năm/ From 1 to 5 years;
- Trên 5 năm/ More than 5 years;

Cuối kỳ Ending balance	Đầu kỳ Beginning balance
---------------------------	-----------------------------

B) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ/ Custodial assets: The company must provide detailed explanations regarding the quantity, type, specification, and quality as of the end of the period.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ/ Materials and goods held in custody, for processing, or consigned.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá/ Goods held for sale on consignment, custody, pledge, and mortgage;

C) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD/

Foreign currencies : Enterprise shall explain in detail the amount of each foreign currency in terms of foreign material . Gold currency to presentation unit volume according to domestic and international Ounce , notes the value of the US dollar .

D) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ/ Monetary gold . Business detailed explanation to the original price , number (in international units ) and the type of monetary gold .

D) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi/

Bad debts processing : Enterprise shall explain in detail the value ( in original currencies and VND ) doubtful debts were processed within 10 years from the date of processing for each object , the cause was remove bad debts ledger .

E) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán/ Other information on the items outside the Balance Sheet

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình/ Other information provided by enterprises notes and explanations .

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Supplementary information for items presented in the Income statement**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sale of goods and rendering of services**

**A) Doanh thu/ Revenue**

- Doanh thu bán hàng/ Sale revenue;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Service revenue;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng/ Construction contract revenue

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ/ Revenue from construction contracts recognized during the period;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính/ Cumulative revenue from construction contracts recognized up to the financial statement date;

- Doanh thu khác/ Other revenues

**Cộng/ Total**

B) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)/ Revenue from related parties (detailed by each party)

C) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước/

In the case of recognizing rental revenue as the total amount received in advance, the enterprise must provide additional disclosures to compare the difference between recognizing revenue on a straight-line basis over the lease term. Possibility of profit and cash flow deterioration in the future

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu/Less sales deduction**

Trong đó/ Includes:

- Chiết khấu thương mại/ Trade discounts;

- Giảm giá hàng bán/ Sale discounts;

- Hàng bán bị trả lại/ Sale returns;

**3. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán/ Cost of goods sold;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán/ Cost of finished products sold;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm/ Including: Pre-deducted cost items finished real estate products sold includes:

	Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
<b>Cộng/ Total</b>	<b>2 953 240 166 237</b>	<b>2 884 077 747 602</b>
B) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)/ Revenue from related parties (detailed by each party)	2 953 240 166 237	2 884 077 747 602
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu/Less sales deduction</b>	<b>Quý này năm nay This quarter this year</b>	<b>Quý này năm trước This quarter last year</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold</b>	<b>Quý này năm nay This quarter this year</b>	<b>Quý này năm trước This quarter last year</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán/ Cost of goods sold;	6 307 857 872	5 010 596 032
- Giá vốn của thành phẩm đã bán/ Cost of finished products sold;	1 992 119 119 330	2 664 839 878 078

- + Hàng mục chi phí trích trước/ Pre-deducted cost items;
  - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục/ Pre-deducted value into the cost of each item;
  - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh/ Estimated time of cost occurrence.
  - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp/ Cost of services provided;
  - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư/ Remaining value, transfer and liquidation costs of investment real estate;
  - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư/ Investment real estate business costs;
  - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ/ Loss inventory during the period;
  - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ/ Loss beyond the norm of each type of inventory during the period;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn/ Other expenses exceeding the normal level are directly included in the cost of goods sold
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision for inventory price reduction;
  - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán/ Recorded cost reductions in the cost of goods sold.

**Cộng/ Total**

1 998 426 977 202      2 669 850 474 110

**4. Doanh thu hoạt động tài chính/Finance income**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay/ Interest from deposits and loans
- Lãi bán các khoản đầu tư/ Profit from selling investments;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia/ Dividends and profit shares received;
- Lãi chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange gain;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán/ Profit from installment sales, payment discounts;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Other financial income.

	Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
	15 377 436 402	5 363 889 493

**Cộng/ Total**

15 458 436 402      5 416 389 493

**5. Chi phí tài chính/Finance expenses**

- Lãi tiền vay/ Interest expense;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm/ Payment discounts, profit from installment sales;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính/ Losses on disposal of financial investments;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange losses;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư/ Provision for devaluation of held-for-trading securities and investment losses;
- Chi phí tài chính khác/ Other financial expenses.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính/ Recorded reductions in financial expenses

	Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
	1 135 672 222	4 276 626 064

**Cộng/ Total**

70 007 934 777      6 484 400 411

**6. Thu nhập khác/Other Incomes**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Disposal and sale of fixed assets;
- Lãi do đánh giá lại tài sản/ Gain from asset revaluation;
- Tiền phạt thu được/ Penalties collected;
- Thuế được giảm/ Tax reductions;
- Các khoản khác/ Other items.

	Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
	163 168 943	

**Cộng/ Total**

968 091 476      2 126 906 087  
1 131 260 419      2 126 906 087

**7. Chi phí khác/Other expenses**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Residual value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản/ Losses from asset revaluation;
- Các khoản bị phạt/ Penalties;
- Các khoản khác/ Other items.

**Cộng/ Total**

Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
2 013 763 187	1 650 250 714
<b>2 013 763 187</b>	<b>1 650 250 714</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/Selling and administrative expenses**

- A) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/ Administrative expenses incurred during the period

- B) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/ Selling expenses incurred during the period

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng/ Details of expenses accounting for 10% or more of total administrative expenses;
- Các khoản chi phí bán hàng khác/ Other administrative expenses.

- C) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Reductions in selling and administrative expenses

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ Reversal of product and merchandise warranty provisions;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác/ Reversal of restructuring provisions and other provisions;
- Các khoản ghi giảm khác/ Other reductions

Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
44 213 950 396	41 345 479 641

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/Production and operating costs**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu/ Raw material and material costs;
- Chi phí nhân công/ Labor costs;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định/ Fixed asset depreciation costs;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/ External service expenses;
- Chi phí khác bằng tiền/ Other costs by cash.

**Cộng/ Total**

Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
1 630 663 586 936	2 389 307 577 545
158 710 564 825	137 471 168 792
137 177 674 304	138 295 417 618
31 713 371 660	26 402 949 284
84 375 729 873	19 718 840 512
<b>2 042 640 927 598</b>	<b>2 711 195 953 751</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/Corporate income tax expenses**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành/ Corporate income tax expenses based on taxable income for the current year
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/ Adjustments of corporate income tax expenses from previous years to current year's corporate income tax expenses
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Total current corporate income tax expenses

Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
200 074 791 385	17 496 407 092
1 890 364	2 475 880
200 076 681 749	17 498 882 972

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax expenses**

Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter last year
---	---

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế/ Deferred corporate income tax expenses arising from taxable temporary differences;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses arising from the reversal of deferred tax assets;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng/ Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Total deferred corporate income tax expenses.

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ / Additional information regarding the consolidated cash flow statement**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai/ Significant non-cash transactions that will have impact on the cash flow statement:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính/ Purchase of assets by assuming related liabilities directly or through finance leases;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu/ Acquisition of business through issuance of shares;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu/ Conversion of debt into equity;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác/ Other non-monetary transactions

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng/ Fund held by the company but not utilized:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Present the value and reasons for significant amounts of cash and cash equivalents held by the company that are not utilized due to legal restrictions or other constraints that the company must comply with

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ Borrowings received during the period:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường/ Funds received from borrowings under regular agreements;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường/ Funds received from issuance of ordinary bonds;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi/ Funds received from issuance of convertible bonds;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ Funds received from issuance of preference shares classified as liabilities;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán/ Funds received from repurchase transactions of Government bonds and REPO securities;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác/ Funds received from borrowings in other forms.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ Principle repayments made during the period:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường/ Principal repayments under standard loan agreements: 92 750 000 000 VND;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường/ Repayment of principle on ordinary bonds;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi/ Repayment of principle on convertible bonds;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ Repayment of principle on preference shares classified as liabilities;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán/ Payments of repurchase transactions of Government bonds and REPO securities;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác/ Repayment of borrowings in other forms

#### IX. Những thông tin khác/ Other information

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác/ Contingent liabilities, commitments, and other financial information.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Subsequent events after the end of the financial year.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)/ Related party information (excluding the information already disclosed in the sections above).

##### Danh sách các bên liên quan/ List of related parties

##### Mối quan hệ/ Relationship

Tập đoàn Điện lực Việt Nam/ Vietnam Electricity (EVN)	Công ty mẹ của cả Tập đoàn/ Parent company of the entire group
Tổng công ty Phát điện 1/ Power Generation Corporation 1	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty Mua bán điện/ Electricity Power Trading Company	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty Truyền tải điện 1/ Power Transmission Company 1	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP/ Power Generation Joint Stock Corporation 3	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc/ Northern Electrical Testing One Member Company Limited	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin/ Information And Communications Technology Company Of Vietnam Electricity	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1/ PECCI	Cùng Tập đoàn/ Company within the group
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4/ PECC4	Cùng Tập đoàn/ Company within the group

##### Giao dịch với bên liên quan/ Related parties

##### Bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Goods sold and services rendered

		12 tháng 2025/ 12 month of 2025	12 tháng 2024/ 12 month of 2024
Công ty Mua bán điện/ Electricity Power Trading Company	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	10 766 393 550 291	11 883 801 213 165
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ/ Goods and services</b>			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam/ Vietnam Electricity (EVN)	Công ty mẹ của cả Tập đoàn/ Parent company of the entire group	43 845 679 797	23 949 026 197
Tổng công ty Phát điện 1/ Power Generation Corporation 1	Cùng Tập đoàn/ Company within the group		226 361 448
Công ty Truyền tải Điện 1/ Power Transmission Company 1	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	3 244 126 980	3 236 621 670
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc/ Northern Electrical Testing One Member Company Limited	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	131 605 450	456 779 484
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1/ PECCI	Cùng Tập đoàn/ Company within the group	584 125 000	
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin/ Information And Communications	Cùng Tập đoàn	787 175 544	587 679 094

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán/ Balance  
as at the end of the accounting period

31/12/2025

01/01/2025

**Phải thu khách hàng/ Current trade  
receivables**

Công ty Mua bán điện/ Electricity Power  
Trading Company

Cùng Tập đoàn/ Company  
within the group

3 211 438 064 534

2 950 352 989 075

**Phải trả người bán/ Current payables**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam/ Vietnam  
Electricity (EVN)

Công ty mẹ của cả Tập  
đoàn/ Parent company of  
the entire group

505 556 111

3 819 541 443

Công ty Truyền tải Điện 1/ Power Transmission  
Company 1

Cùng Tập đoàn/ Company  
within the group

3 503 657 139

3 495 551 404

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền  
Bắc/ Northern Electrical Testing One Member  
Company Limited

Cùng Tập đoàn/ Company  
within the group

142 133 886

612 321 843

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4/  
PECC4

Cùng Tập đoàn/ Company  
within the group

474 809 708

474 809 708

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1/  
PECCI

Cùng Tập đoàn/ Company  
within the group

630 855 000

Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP/ Power  
Generation Joint Stock Corporation 3

Cùng Tập đoàn/ Company  
within the group

1 224 923 786

17 183 313 571

**Thù lao, tiền lương của Thành viên quản lý chủ chốt/ Remuneration and salary of Key management members:**

Lũy kế từ đầu năm/ YTD

Năm nay/ this year

Năm trước/ previous year

Hội đồng quản trị/ Board of  
Management

1 433 173 726

1 555 141 000

Ban Kiểm soát/ Board of  
Supervisors

1 245 454 000

1 226 316 000

Ban Tổng Giám đốc và Kế  
toán trưởng/ Board of  
General Directors and Chief  
Accountant.

3 675 925 279

2 613 904 000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)/

Presentation of assets, revenue, and business results by segment (by business sector or geographical area) in accordance with Accounting Standard No. 28 'Segment Reporting'(1)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)/ Comparative information (changes in information presented in the financial statements of prior accounting periods).

6. Thông tin về hoạt động liên tục/ Information on going concern assumption.

7. Những thông tin khác/ Other information:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2025 đạt 655 tỷ đồng, tăng 323% so với cùng kỳ năm 2024/ Profit after corporate income tax for Q4 2025 reached VND 655 billion, representing an increase of 323% compared to the same period in 2024.

Người lập biểu  
PREPARER

  
Phan Thi Thuy

Kế toán trưởng  
CHIEF ACCOUNTANT

  
Trần Vũ Linh

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2026  
Prepared on day ..... month ..... year .....



  
Nguyễn Việt Dũng

